TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 417/2025/DS-PT
Ngày: 05-8-2025
"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1. Ông Võ Văn Ngầu;

2. Ông Trần Thanh Tòng.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Tấn Tài, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (Nay là Toà án nhân dân Khu vực 11, tỉnh Tây Ninh), bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 271/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Văn M, sinh năm 1951; nơi cư trú: Tổ C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1957; nơi cư trú: Tổ D, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Mai Thị Kim H, sinh năm 1960; nơi cư trú: Khu phố D, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh(Nay là Phường T, tỉnh Tây Ninh); theo Văn bản uỷ quyền ngày 07-10-2024; Văn bản huỷ bỏ uỷ quyền ngày 20-5-2025; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Công ty L. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1971; chức vụ giám đốc; trú tại: 5 T, Khu phố D, Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh(N là Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 17-7-2025; ông H1 có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trương Thị Như T, sinh năm 1978; vắng mặt;

+ Anh Trương Trung H2, sinh năm 1987; vắng mặt;

Cùng trú tại: Tổ C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện hợp pháp của chị Trương Thị Như T và anh Trương Trung H2: Ông Trương Văn M, sinh năm 1951; nơi cư trú: Tổ C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); theo văn bản uỷ quyền ngày 03-10-2024; có mặt.

+ Chị Huỳnh Thị Tú A, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ D, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-8-2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Văn M ***trình bày:*** Ông là chồng của bà Nguyễn Thị N (Tư M1) và có 02 người con gồm chị Trương Thị Như T và anh Trương Trung H2. Bà N chết ngày 09-6-2024. Cha mẹ bà N là ông Nguyễn Hữu M2 (chết năm 1992) và bà Trần Thị B (chết năm 2016).

Khoảng 10 năm trước đến nay, bà N cho bà Trần Thị B vay tiền nhiều lần. Các lần vay trước ngày 25-01-2024, bà B đã trả xong, chỉ còn khoản vay ông M1 khởi kiện là bà B chưa trả. Thông thường lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng; thời hạn vay từ 03 đến 04 ngày. Khi vay tiền, bà B viết giấy nợ và sau khi trả tiền thì bà N sẽ trả lại giấy nợ cho bà B. Đối với số tiền ông M1 khởi kiện, cụ thể:

Trong ngày 25-01-2024, bà N cho bà B vay tiền 02 lần, cụ thể: lần 1: Khoảng 09 giờ sáng ngày 25-01-2024, bà N cho bà B vay 1.700.000.000 đồng; để đảm bảo nợ vay, bà B đưa cho bà N giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành DK 157427, số vào sổ cấp GCN: CS08459, diện tích 33.546,5 m^2, tại thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Thị B đứng tên, ngày 02-3-2023 (GCNQSDĐ số phát hành DK 157427, số vào sổ cấp GCN: CS08459, diện tích 33.546,5 m^2, tại thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 41). Lần 2: Khoảng 14 giờ chiều ngày 25-01-2024, bà N cho bà B vay 900.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.600.000.000 đồng. Do vay cùng ngày nên bà B làm chung 01 giấy nợ, chia làm 02 phần, phần buổi sáng ghi số tiền vay 1.700.000.000 đồng, phần buổi chiều ghi số tiền vay 900.000.000 đồng, mục đích vay để cho người khác vay lại đáo hạn Ngân hàng. Trong giấy nợ không ghi lãi suất và thời gian trả nhưng hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng tiền vay, thời gian vay từ 03 đến 04 ngày. Sau đó, người vay của bà B không đáo hạn được Ngân hàng nên bà B không có tiền trả cho bà N, bà B chỉ trả tiền lãi 04 lần, với tổng số tiền 278.400.000 đồng, cụ thể lần 1 ngày 10-02-2024, bà B trả

tiền lãi 88.400.000 đồng và lần 2 ngày 20-02-2024, bà B trả tiền lãi 40.000.000 đồng, đều ghi tại mặt sau giấy nợ; lần 3 ngày 18-7-2024, chị Huỳnh Thị Tú A (con dâu bà B) chuyển khoản trả tiền lãi cho ông M1 100.000.000 đồng và yêu cầu ông M1 viết biên nhận tiền lãi 100.000.000 đồng và lần 4 ngày 19-8-2024, chị Tú A chuyển khoản trả tiền lãi cho ông M1 50.000.000 đồng.

Ngày 09-6-2024, bà N chết và bà B chưa trả tiền vay nên ngày 16-8-2024, ông M1 khởi kiện yêu cầu bà B có nghĩa vụ trả cho ông M1, chị Trương Thị Như T và anh Trương Trung H2 số tiền vay 2.600.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 16-8-2024 đến khi giải quyết xong vụ án. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông M1 thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu bà B có nghĩa vụ trả cho ông M1, chị T và anh H2 số tiền vay 2.600.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 25-01-2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07-5-2025), đồng ý khấu trừ tiền lãi bà B đã trả 278.400.000 đồng, cụ thể tiền lãi yêu cầu là 53.932.000 đồng (332.332.000 đồng - 278.400.000 đồng). Tổng cộng là 2.653.932.000 đồng. Ông M1, chị T và anh H2 đồng ý trả lại cho bà B 01 bản chính GCNQSDĐ số phát hành DK 157427, số vào sổ cấp GCN: CS08459, diện tích 33.546,5 m^2, tại thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 41.

Bị đơn bà Trần Thị B ***do người đại diện hợp pháp bà*** Mai Thị Kim H ***trình bày:***

Bà Trần Thị B có vay tiền của bà Nguyễn Thị N nhiều năm, thỏa thuận thời gian trả như ông Trương Văn M trình bày là đúng. Lãi suất 3.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng, đối với số tiền ông M khởi kiện, lãi suất 2.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng, số tiền vay này cụ thể như sau:

Ngày 15-01-2024, bà N cho bà B vay 1.700.000.000 đồng, nhận tiền mặt tại nhà bà N, bà B có viết giấy mượn nợ trên tờ lịch, ghi ngày 15-01-2024, có con dâu và con ruột của bà B là chị Huỳnh Thị Tú A và anh Trần Quốc H3, ký tên người chứng kiến, bà B có đưa cho bà N giữ để làm tin 01 bản chính GCNQSDĐ số phát hành DK 157427, số vào sổ cấp GCN: CS08459, diện tích 33.546,5 m^2, tại thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 41. Do có nhu cầu sử dụng tiền để cho khách hàng vay đáo hạn Ngân hàng vào ngày 25-01-2024 nên chiều ngày 24-01-2024 bà B liên hệ với bà N để vay thêm 900.000.000 đồng, bà N đồng ý và chiều ngày 24-01-2024 bà B đến nhà bà N vay thêm 900.000.000 đồng, không làm giấy nợ mới, không ký tên nhận nợ mà ghi thêm vào giấy nợ ngày 15-01-2024 số tiền vay 900.000.000 đồng, ghi 03 lần ngày vay 25-01-2024 và gạch ngày vay 15-01-2024. Do rạng sáng ngày 25-01-2024, khách hàng không có nhu cầu đáo hạn nên từ 07 giờ 26 phút đến 07 giờ 28 phút, ngày 25-01-2024, chị Tú A chuyển khoản trả cho ông M 04 lần, tổng số tiền là 1.103.000.000 đồng, gồm trả tiền vay 1.100.000.000 đồng, tiền nước 3.000.000 đồng. Ngoài ra, chị Tú A có trả tiền vay và tiền lãi cho bà N giùm cho bà B, thông qua chị Trương Thị Như T và ông M, cụ thể:

Về tiền vay: Ngày 19-01-2024, chị Tú A trả tiền vay cho chị T 200.000.000 đồng, ghi một tờ giấy khác do chị T giữ, có chụp hình lại gửi bản photo cho Tòa án. Ngày 18-7-2024 và ngày 19-8-2024, chị Tú A chuyển khoản trả tiền vay cho ông M lần lượt số tiền 100.000.000 đồng, 50.000.000 đồng. Cộng với số tiền đã trả 1.100.000.000 đồng ngày 25-01-2024 thì bà B đã trả tiền vay cho bà N tổng cộng là 1.450.000.000 đồng (1.100.000.000 đồng + 200.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 50.000.000 đồng).

Về tiền lãi: Ngày 10-02-2024 và ngày 20-02-2024, chị Tú A trả tiền lãi cho chị T lần lượt số tiền là 88.400.000 đồng, 40.400.000 đồng, đều ghi mặt sau giấy nợ. Ngoài ra, chị Tú A còn trả tiền lãi nhiều lần khác cho chị T, số tiền khoảng 371.600.000 đồng và ghi tại mặt sau giấy nợ (tờ lịch) nhưng đã bị cắt bỏ, không có chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà B xác định, bà B vay của bà N số tiền 1.700.000.000 đồng ngày 15-01-2024, số tiền 900.000.000 đồng ngày 25-01-2024, tổng cộng là 2.600.000.000 đồng. Bà B trả tiền vay cho bà N 1.100.000.000 đồng ngày 25-01-2024, còn nợ lại tiền vay 1.500.000.000 đồng; bà B đã trả tiền lãi cho bà N tổng cộng 278.400.000 đồng như ông M trình bày. Nay bà B chỉ đồng ý trả cho hàng thừa kế thứ nhất của bà N gồm ông M, chị T và anh H2 số tiền vay 1.500.000.000 đồng và trả tiền lãi theo quy định của pháp luật. Bà B xin nhận lại GCNQSDĐ số phát hành DK 157427, số vào sổ cấp GCN: CS08459, diện tích 33.546,5 m^2, tại thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 41.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Như T ***và anh*** Trương Trung H2 ***do người đại diện hợp pháp ông*** Trương Văn M ***trình bày:***

Chị Trương Thị Như T và anh Trương Trung H2 thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông Trương Văn M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Tú A ***trình bày:***

Chị Huỳnh Thị Tú A thống nhất theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị B và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 07-5-2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11), tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Trần Thị B.

Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Trương Văn M, chị Trương Thị Như T và anh Trương Trung H2 số tiền vay 2.600.000.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi 53.932.000 đồng (năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn đồng). Tổng cộng là 2.653.932.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Ông Trương Văn M, chị Trương Thị Như T và anh Trương Trung H2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị B 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DK 157427, số vào sổ cấp GCN: CS08459, diện tích 33.546,5 m^2, tại thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Thị B đứng tên, ngày 02-3-2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Bà Trần Thị B có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà B đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.150.000.000 đồng.

***- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:**

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo bà Trần Thị B, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà B đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.150.000.000 đồng, nhận thấy:

Ông Trần Văn M3 và bà Trần Thị B đều thống nhất, bà Nguyễn Thị N cho bà Trần Thị B vay tiền 02 lần, tổng số tiền là 2.600.000.000 đồng, lãi suất là 2.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng; khi vay bà B có làm giấy mượn nợ giao cho bà N giữ. Bà B trả tiền lãi cho bà N nhiều lần tổng cộng là 278.400.000 đồng.

Theo ông M3 trình bày: bà N cho bà B vay 02 lần; lần 1 khoảng 09 giờ sáng ngày 25-01-2024 bà N cho bà B vay 1.700.000.000 đồng, lần 2 khoảng 14 giờ chiều ngày 25-01-2024 bà B vay thêm 900.000.000 đồng; tổng cộng là 2.600.000.000 đồng.

Bà B cho rằng, bà B vay của bà N 02 lần; lần 1 ngày 15-01-2024 vay 1.700.000.000 đồng, lần 2 ngày 24-01-2024 (tại phiên tòa sơ thẩm xác định ngày 25-01-2024) vay 900.000.000 đồng, tổng cộng là 2.600.000.000 đồng. Do rạng sáng ngày 25-01-2024, khách hàng không có nhu cầu đáo hạn nên từ 07 giờ 26 phút đến 07 giờ 28 phút, ngày 25-01-2024, chị Tú A là người chuyển khoản trả cho ông M3 04 lần, tổng số tiền là 1.103.000.000 đồng, gồm trả tiền vay

1.100.000.000 đồng, tiền nước 3.000.000 đồng; nay bà B chỉ đồng ý trả cho hàng thừa kế thứ nhất của bà N gồm ông M3, chị T và anh H2 số tiền vay 1.500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, từ 07 giờ 26 phút đến 07 giờ 28 phút, ngày 25-01-2024, chị Tú A chuyển khoản trả cho ông M3 04 lần, tổng số tiền là 1.103.000.000 đồng nhưng nội dung giao dịch không thể hiện việc bà B nhờ chị Tú A chuyển số tiền này trả cho bà N đối với khoản nợ vay 2.600.000.000 đồng vào ngày 25-01-2024. Ông M3 không thừa nhận lời trình bày của chị Tú A và bà B; ông M3 cho rằng chị Tú A chuyển cho ông M3 số tiền là 1.108.000.000 đồng này là để trả cho khoảng vay khác và sau khi trả tiền bà N đã giao giấy nợ này cho bà B; nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về bà B nhưng bà B không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày của bà B và chị Tú A; bà B là người vay tiền nhưng chị Tú A là người chuyển tiền cho ông M3 nhưng không có thể hiện nội dung chuyển trả nợ dùm cho bà B của khoảng vay 2,6 tỷ đồng này; và ông M3 cho rằng đây là số tiền trả nợ cho khoản vay khác và đã trả giấy nợ để huỷ bỏ xong. Đồng thời, việc bà B cho rằng sáng 25-01-2024 bà B nhờ chị Tú A chuyển trả cho bà N số tiền là 1.103.000.000 đồng nhưng theo giấy nhận nợ ngày 25-01-2024 không ghi nhận việc trả nợ này và lại có ghi thêm nội dung *"... ngày 25-01-2024 tôi có mượn thêm 900.000.000 đồng"* và bà B, ông M3 đều xác định mặt sau giấy nợ có ghi nhận bà B đã trả tiền lãi đến ngày 10-02-2024 DL là 88.400.000 đồng, là phù hợp so với số tiền nợ gốc, mức lãi và ngày vay nợ (2.600.000.000 đồng X 2.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng tiền vay X 17 ngày (bắt đầu tính tiền lãi từ ngày 25-01-2024 đến ngày 10-02-2024)); nên có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông M3 xác định bà B còn nợ bà N tổng cộng số tiền 2.600.000.000 đồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B.

Tại phiên toà, ông Nguyễn Trọng H1 trình bày: cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng khi thụ lý vụ án, vì đơn khởi kiện không có chữ ký của các con bà N. Ông H1 yêu cầu giám định tuổi mực để xác định ngày ghi giấy nợ. Nhận thấy, ông M3 là người làm đơn và ký tên đơn khởi kiện là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà B và người đại diện hợp pháp cho bà B đều xác định bà B có vay của bà N tổng cộng 2.600.000.000 đồng và có viết giấy nhận nợ này, nhưng không chứng minh được số tiền đã trả cho số nợ này nên cấp sơ thẩm buộc bà B có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ bà N là phù hợp; do đó, không chấp nhận lời trình bày của ông Nguyễn Trọng H1.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị B; không chấp nhận lời trình bày của ông Nguyễn Trọng H1 là người đại diện hợp pháp cho bà B; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xét thấy, bà Trần Thị B là người cao tuổi nên miễn nộp án phí dân sơ, phúc thẩm theo quy định.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B;

Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 66/2025/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (Nay là Toà án nhân dân Khu vực 11, tỉnh Tây Ninh).

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Trần Thị B.

1.1. Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Trương Văn M, chị Trương Thị Như T và anh Trương Trung H2 số tiền vay 2.600.000.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm triệu) đồng và tiền lãi 53.932.000 (năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn) đồng. Tổng cộng là 2.653.932.000 (hai tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

1.2. Kể từ ngày 08-5-2025 cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.3. Ông Trương Văn M, chị Trương Thị Như T và anh Trương Trung H2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị B 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DK 157427, số vào sổ cấp GCN: CS08459, diện tích 33.546,5 m^2, tại thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Thị B đứng tên, ngày 02-3-2023.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Trương Văn M là người cao tuổi, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và ông Trương Văn M, chị Trương Thị Như T, anh Trương Trung H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Trần Thị B là người cao tuổi, được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4 Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 11, tỉnh Tây Ninh;
- THADS Khu vực 11, tỉnh Tây Ninh;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Đương sự;
- Lưu tập QĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Tuấn